

Số: 47/2026/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước; bố trí vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 14401/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 399/BC-VHXXH ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước; bố trí vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh; các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm phân bổ vốn có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm trong quản lý, sử dụng vốn.
2. Bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; bảo đảm phân bổ vốn đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không vượt quá tổng mức vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao.
3. Ưu tiên phân bổ ngân sách cho nhiệm vụ: củng cố, phát triển y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh; Công tác dân số và phát triển, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương; Các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo; Nhiệm vụ cấp bách về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; Các cơ sở y tế có phạm vi phục vụ liên xã, liên vùng.
4. Việc phân bổ vốn phải bảo đảm đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp về nội dung, địa bàn, đối tượng, nhiệm vụ và nguồn vốn với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, nhiệm vụ khác; không trùng với các hoạt

động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên; bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách và phát huy tính chủ động, trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện.

5. Nguồn vốn phân bổ hằng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách. Ngoài nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được bố trí theo quy định; các xã, phường, đặc khu chủ động lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác và cân đối nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn; việc phân bổ vốn hằng năm cho các sở, ban, ngành và địa phương gắn với kết quả thực hiện, khả năng giải ngân và nhu cầu thực tế của năm kế hoạch.

6. Khuyến khích huy động các nguồn lực hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp, gia đình và cá nhân tham gia thực hiện các mục tiêu của Chương trình theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh

Vốn ngân sách nhà nước, bao gồm vốn đầu tư công và vốn chi thường xuyên, bố trí cho sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được phân bổ căn cứ các tiêu chí sau:

1. Nhiệm vụ, nội dung của Chương trình do sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, phân công của cấp có thẩm quyền.

2. Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung, tính chất và phạm vi nhiệm vụ của từng sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi, đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho các xã, phường, đặc khu, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

4. Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình của sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh năm trước liền kề và 6 tháng đầu năm thực hiện.

5. Ưu tiên bố trí vốn cho nhiệm vụ có tính chất dùng chung cấp tỉnh; nhiệm vụ liên xã, liên vùng; hệ thống giám sát dịch bệnh, chuyển đổi số y tế, cơ sở dữ liệu dân số y tế và nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn cho các xã, phường, đặc khu

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ theo đối tượng xã, phường, đặc khu (H_{dvhc}):

a) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, đặc khu: $H_{dvhc} = 2,5$ điểm.

b) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 2,0$ điểm.

c) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 1,5$ điểm.

d) Xã, phường còn lại: $H_{dvhc} = 1,0$ điểm.

Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã đồng thời thuộc nhiều đối tượng quy định tại điểm này thì chỉ được xác định và tính điểm theo đối tượng có mức điểm cao nhất, không cộng dồn điểm của các đối tượng.

2. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ theo tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh/tổng chi cân đối ngân sách cấp xã năm 2026 (H_{cdns}):

a) Địa phương nhận hỗ trợ bổ sung từ 70% trở lên: $H_{cdns} = 150$ điểm.

b) Địa phương nhận hỗ trợ bổ sung từ 30% đến dưới 70%: $H_{cdns} = 100$ điểm.

c) Địa phương nhận hỗ trợ bổ sung nhỏ hơn 30%: $H_{cdns} = 50$ điểm.

3. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ theo quy mô dân số (H_{ds}):

a) Các xã, phường, đặc khu có quy mô dân số từ 80.000 người trở lên: $H_{ds} = 200$ điểm.

b) Các xã, phường, đặc khu có quy mô dân số từ 60.000 người đến dưới 80.000 người: $H_{ds} = 150$ điểm.

c) Các xã, phường, đặc khu có quy mô dân số từ 40.000 người đến dưới 60.000 người: $H_{ds} = 100$ điểm.

d) Các xã, phường, đặc khu có quy mô dân số từ 20.000 người đến dưới 40.000 người: $H_{ds} = 50$ điểm.

đ) Các xã, phường, đặc khu có quy mô dân số dưới 20.000 người: $H_{ds} = 20$ điểm.

4. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ theo quy mô diện tích (H_{dt}):

a) Các xã, phường, đặc khu có quy mô diện tích từ 600 km² trở lên: $H_{dt} = 80$ điểm.

b) Các xã, phường, đặc khu có quy mô diện tích từ 300 km² đến dưới 600 km²: $H_{dt} = 50$ điểm.

c) Các xã, phường, đặc khu có quy mô diện tích từ 100 km² đến dưới 300 km²: $H_{dt} = 40$ điểm.

d) Các xã, phường, đặc khu có quy mô diện tích nhỏ hơn 100 km²: $H_{dt} = 20$ điểm.

5. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss}):

a) Tổng tỷ suất sinh thấp hơn 2,10 con/phụ nữ: $H_{tss} = 10$ điểm.

b) Tổng tỷ suất sinh từ 2,10 con/phụ nữ trở lên: $H_{tss} = 5$ điểm.

6. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt})

a) Tỷ số giới tính khi sinh trên 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 5$ điểm.

b) Tỷ số giới tính khi sinh từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 2,5$ điểm.

c) Tỷ số giới tính khi sinh đến 109,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 1$ điểm.

7. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct})

a) Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: $H_{nct} = 10$ điểm.

b) Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: $H_{nct} = 5$ điểm.

c) Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: $H_{nct} = 1$ điểm.

8. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd})

a) Tỷ lệ trên 20%: $H_{dd} = 10$ điểm.

b) Tỷ lệ từ 10% đến 20%: $H_{dd} = 5$ điểm.

c) Tỷ lệ dưới 10%: $H_{dd} = 1$ điểm.

(Hệ số điểm phân bổ theo các tiêu chí của xã, phường, đặc khu quy định tại Phụ lục kèm theo)

Điều 6. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn cho từng xã, phường, đặc khu

1. Phương pháp tính phân bổ kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã, phường, đặc khu i (K_{txi}) được xác định theo phương pháp tính điểm tổng hợp:

$$K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\sum S_{txi}} \times K_{tx}$$

Trong đó: K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình phân bổ cho các xã, phường, đặc khu trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường, đặc khu i ; $\sum S_{txi}$ là tổng điểm của các xã, phường, đặc khu được phân bổ kinh phí thường xuyên.

Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường, đặc khu i (S_{txi}) được xác định như sau:

$$S_{txi} = H_{dvhci} + H_{cdnsi} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{tssi} + H_{gti} + H_{ncti} + H_{ddi}$$

2. Phương pháp tính phân bổ vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước cho xã, phường, đặc khu i (V_{dti}) được xác định như sau:

$$V_{dti} = \frac{S_{dti}}{\sum S_{dti}} \times V_{dt}$$

Trong đó: V_{dt} là tổng vốn đầu tư công của Chương trình phân bổ cho các xã, phường, đặc khu trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{dti} là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường, đặc khu i ; $\sum S_{dti}$ là tổng điểm của các xã, phường, đặc khu được phân bổ vốn đầu tư công.

Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường, đặc khu i (S_{dti}) được xác định như sau:

$$S_{dti} = H_{đvhci} + H_{cdnsi} + H_{dsi} + H_{dti}$$

Điều 7. Phân bổ vốn thực hiện Chương trình

1. Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh

Căn cứ tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển, dự toán chi sự nghiệp từ ngân sách nhà nước được giao và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ quy định tại Nghị quyết này, các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh được phân bổ tổng mức vốn đầu tư phát triển không vượt quá 10% tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình được giao, tổng mức vốn sự nghiệp không vượt quá 50% tổng vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình được giao.

2. Phân bổ vốn cho các xã, phường, đặc khu

Vốn ngân sách nhà nước, bao gồm vốn đầu tư công và vốn chi thường xuyên, được phân bổ cho các xã, phường, đặc khu để thực hiện Chương trình sau khi phân bổ cho các sở, ban, ngành và đơn vị cấp tỉnh.

Điều 8. Bố trí vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình

Ngân sách tỉnh đảm bảo bố trí vốn đối ứng (vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên) tối thiểu bằng 0,9% trên tổng ngân sách trung ương hỗ trợ.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính hoặc sắp xếp tổ chức bộ máy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì việc phân bổ vốn được kế thừa theo nhiệm vụ, dự án, địa bàn và đối tượng thụ hưởng, bảo đảm thực hiện liên tục, không làm tăng tổng mức vốn đã được giao.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa XI, Kỳ họp thứ 6 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 9 năm 2026./. Như

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Chính phủ, Quốc hội;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm LT và DVVL tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(3)+(4)+...+(10)	(12)=(3)+(4)+(5)+(6)	(13)
1	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	1.5	50	200	20	5	1	5	5	287.5	271.5	
2	Phường Cam Ly - Đà Lạt	1.5	50	100	20	5	5	5	5	191.5	171.5	
3	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	1.5	50	150	20	5	1	5	5	237.5	221.5	
4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	1.5	100	50	40	5	5	5	5	211.5	191.5	
5	Phường Lang Biang - Đà Lạt	1.5	50	50	50	5	1	5	5	167.5	151.5	
6	Phường 1 Bảo Lộc	1.5	50	100	20	10	1	5	5	192.5	171.5	
7	Phường 2 Bảo Lộc	2	50	100	40	5	1	5	5	208	192	
8	Phường 3 Bảo Lộc	1.5	100	100	40	5	1	5	5	257.5	241.5	
9	Phường B' Lao	1.5	50	100	20	10	1	5	5	192.5	171.5	
10	Phường Hàm Thắng	1	50	100	20	10	1	5	1	188	171	
11	Phường Bình Thuận	1	50	100	20	10	5	5	1	192	171	
12	Phường Mũi Né	2.5	50	100	40	10	1	5	1	209.5	192.5	
13	Phường Phú Thủy	2.5	50	100	20	10	5	5	1	193.5	172.5	
14	Phường Phan Thiết	2.5	50	150	20	10	1	1	1	235.5	222.5	
15	Phường Tiên Thành	2.5	50	50	20	10	1	10	1	144.5	122.5	
16	Phường La Gi	2.5	100	100	20	5	5	5	5	242.5	222.5	
17	Phường Phước Hội	2.5	100	50	20	5	1	10	5	193.5	172.5	
18	Phường Bắc Gia Nghĩa	2	50	50	40	5	1	5	10	163	142	
19	Phường Nam Gia Nghĩa	2	50	50	20	5	1	1	10	139	122	
20	Phường Đông Gia Nghĩa	2	50	50	40	5	5	10	5	167	142	
21	Xã Lạc Dương	2	50	20	80	5	5	1	5	168	152	
22	Xã Đơn Dương	1.5	100	50	40	5	1	5	5	207.5	191.5	
23	Xã D' Ran	2	150	50	40	5	5	5	5	262	242	
24	Xã Ka Đô	1.5	150	50	40	5	2.5	5	5	259	241.5	
25	Xã Quảng Lập	2	150	50	40	10	1	5	5	263	242	
26	Xã Đức Trọng	1.5	50	150	40	5	1	5	5	257.5	241.5	
27	Xã Hiệp Thạnh	1.5	50	100	40	5	2.5	5	5	209	191.5	
28	Xã Ninh Gia	1.5	50	20	40	10	1	5	5	132.5	111.5	
29	Xã Tà Hine	2	100	50	40	5	5	5	5	212	192	
30	Xã Tà Năng	2.5	150	20	40	5	1	1	10	229.5	212.5	
31	Xã Tân Hội	1.5	100	50	20	5	1	5	5	187.5	171.5	
32	Xã Đinh Văn Lâm Hà	1.5	100	100	20	5	1	5	5	237.5	221.5	
33	Xã Tân Hà Lâm Hà	2	100	50	40	5	5	5	5	212	192	
34	Xã Nam Hà Lâm Hà	2.5	100	20	40	5	5	5	5	182.5	162.5	
35	Xã Nam Ban Lâm Hà	2.5	100	50	40	5	1	5	5	208.5	192.5	
36	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	2.5	150	50	40	5	5	1	5	258.5	242.5	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
37	Xã Phú Sơn Lâm Hà	2	100	50	40	5	2.5	5	5	209.5	192	
38	Xã Đam Rông 1	2	150	20	40	5	1	1	5	224	212	
39	Xã Đam Rông 2	2.5	150	20	50	5	5	1	5	238.5	222.5	
40	Xã Đam Rông 3	2.5	150	20	40	5	5	1	5	228.5	212.5	
41	Xã Đam Rông 4	2.5	100	20	50	5	5	1	10	193.5	172.5	
42	Xã Di Linh	1.5	50	100	40	5	1	5	5	207.5	191.5	
43	Xã Hòa Ninh	1.5	100	50	20	5	5	5	5	191.5	171.5	
44	Xã Bảo Thuận	2	150	50	50	10	5	5	5	277	252	
45	Xã Đinh Trang Thượng	2	50	20	40	5	1	1	5	124	112	
46	Xã Gia Hiệp	2	100	20	50	5	5	5	5	192	172	
47	Xã Hòa Bắc	1.5	150	20	40	5	5	5	5	231.5	211.5	
48	Xã Sơn Điện	2.5	150	20	40	5	5	5	5	232.5	212.5	
49	Xã Bảo Lâm 1	1.5	50	50	40	5	5	5	5	161.5	141.5	
50	Xã Bảo Lâm 2	1.5	100	50	40	10	1	10	5	217.5	191.5	
51	Xã Bảo Lâm 3	2.5	100	50	40	10	1	5	5	213.5	192.5	
52	Xã Bảo Lâm 4	2	150	20	50	5	1	1	5	234	222	
53	Xã Bảo Lâm 5	2.5	150	20	50	5	1	1	5	234.5	222.5	
54	Xã Đạ Huoai	1.5	100	20	40	5	1	5	5	177.5	161.5	
55	Xã Đạ Huoai 2	2	50	20	40	10	5	5	5	137	112	
56	Xã Đạ Huoai 3	2	150	20	40	5	5	5	5	232	212	
57	Xã Đạ Tẻh	1.5	150	50	40	10	5	5	5	266.5	241.5	
58	Xã Đạ Tẻh 2	2	150	20	40	5	1	5	5	228	212	
59	Xã Đạ Tẻh 3	1.5	150	20	40	10	5	5	5	236.5	211.5	
60	Xã Cát Tiên	2	150	20	20	10	5	5	1	213	192	
61	Xã Cát Tiên 2	2	150	20	40	10	1	5	5	233	212	
62	Xã Cát Tiên 3	2	150	20	40	5	5	5	5	232	212	
63	Xã Tuyên Quang	1	100	50	20	10	2.5	10	5	198.5	171	
64	Xã Tân Hải	2.5	150	50	20	5	1	5	5	238.5	222.5	
65	Xã Vĩnh Hào	2.5	50	20	40	10	1	5	5	133.5	112.5	
66	Xã Liên Hương	2.5	100	100	40	10	5	5	1	263.5	242.5	
67	Xã Tuy Phong	2.5	150	20	50	10	1	1	5	239.5	222.5	
68	Xã Phan Rí Cửa	2.5	150	150	20	10	1	5	1	339.5	322.5	
69	Xã Bắc Bình	1.5	150	100	40	10	1	5	5	312.5	291.5	
70	Xã Hồng Thái	2	150	50	40	10	5	5	1	263	242	
71	Xã Hải Ninh	2	150	20	40	5	5	5	5	232	212	
72	Xã Phan Sơn	2.5	100	20	50	10	1	1	5	189.5	172.5	
73	Xã Sông Lũy	2	100	20	40	10	5	5	5	187	162	
74	Xã Lương Sơn	1	100	50	40	10	1	5	1	208	191	
75	Xã Hòa Thắng	2.5	50	20	50	10	1	1	1	135.5	122.5	
76	Xã Đông Giang	2.5	150	20	40	5	1	1	5	224.5	212.5	
77	Xã La Dạ	2.5	150	20	40	5	1	1	5	224.5	212.5	
78	Xã Hàm Thuận Bắc	1.5	150	50	40	10	1	5	5	262.5	241.5	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
79	Xã Hàm Thuận	1.5	100	100	40	5	1	5	1	253.5	241.5	
80	Xã Hồng Sơn	1	50	50	40	5	1	5	5	157	141	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung căn đối/tổng chi căn đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
81	Xã Hàm Liêm	1	100	50	40	5	1	5	5	207	191	
82	Xã Hàm Thạnh	2.5	150	20	50	5	5	1	5	238.5	222.5	
83	Xã Hàm Kiệm	1	50	50	40	10	2.5	5	1	159.5	141	
84	Xã Tân Thành	2.5	50	50	40	5	5	5	5	162.5	142.5	
85	Xã Hàm Thuận Nam	1	100	50	40	5	5	5	1	207	191	
86	Xã Tân Lập	1	100	20	40	10	5	5	1	182	161	
87	Xã Tân Minh	1	100	20	40	10	5	5	1	182	161	
88	Xã Hàm Tân	1	100	50	40	10	1	5	1	208	191	
89	Xã Sơn Mỹ	2.5	100	50	40	10	5	5	1	213.5	192.5	
90	Xã Bắc Ruộng	2	150	20	40	5	1	5	5	228	212	
91	Xã Nghị Đức	2	150	20	40	5	1	5	1	224	212	
92	Xã Đông Kho	2.5	150	50	40	5	5	5	1	258.5	242.5	
93	Xã Tánh Linh	2	150	50	40	5	5	5	5	262	242	
94	Xã Suối Kiệt	2.5	100	20	50	5	5	5	1	188.5	172.5	
95	Xã Nam Thành	2	150	50	40	10	5	5	5	267	242	
96	Xã Đức Linh	2	150	100	40	5	5	5	5	312	292	
97	Xã Hoài Đức	2	100	50	40	5	1	5	5	208	192	
98	Xã Trà Tân	2	50	50	40	5	1	5	5	158	142	
99	Đặc Khu Phú Quý	2.5	150	50	20	5	1	1	1	230.5	222.5	
100	Xã Đắk Wil	2.5	100	50	50	5	1	5	10	223.5	202.5	
101	Xã Nam Dong	2	150	50	40	5	5	1	10	263	242	
102	Xã Cư Jút	1.5	50	100	40	5	1	5	5	207.5	191.5	
103	Xã Thuận An	2.5	150	50	50	5	1	5	5	268.5	252.5	
104	Xã Đức Lập	1.5	100	100	20	5	5	5	5	241.5	221.5	
105	Xã Đắk Mít	2	150	50	40	5	1	1	5	254	242	
106	Xã Đắk Sắk	2.5	150	50	20	5	1	1	5	234.5	222.5	
107	Xã Nam Đà	2	150	50	40	5	1	5	5	258	242	
108	Xã Krông Nô	2.5	150	50	40	10	2.5	5	10	270	242.5	
109	Xã Nâm Nung	2.5	150	20	40	5	1	5	5	228.5	212.5	
110	Xã Quảng Phú	2.5	100	20	40	5	1	1	5	174.5	162.5	
111	Xã Đắk Song	2.5	50	20	40	5	1	5	10	133.5	112.5	
112	Xã Đức An	2	100	50	40	5	5	1	10	213	192	
113	Xã Thuận Hạnh	2.5	100	20	40	5	5	1	10	183.5	162.5	
114	Xã Trường Xuân	2.5	100	50	50	5	5	1	10	223.5	202.5	
115	Xã Tà Đùng	2.5	150	50	50	5	5	1	10	273.5	252.5	
116	Xã Quảng Khê	2.5	150	20	40	5	5	1	5	228.5	212.5	
117	Xã Quảng Tân	2.5	150	50	40	5	2.5	1	10	261	242.5	
118	Xã Tuy Đức	2.5	150	50	40	5	1	1	10	259.5	242.5	
119	Xã Kiên Đức	1.5	100	50	40	5	1	5	1	203.5	191.5	
120	Xã Nhân Cơ	2	50	50	40	5	1	1	5	154	142	
121	Xã Quảng Tín	2	100	50	50	5	5	1	1	214	202	
122	Xã Quảng Sơn	2.5	100	50	50	5	1	1	10	219.5	202.5	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
123	Xã Quảng Hòa	2.5	150	20	20	5	1	1	10	209.5	192.5	
124	Xã Quảng Trục	2.5	150	20	50	5	5	1	10	243.5	222.5	